

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG  
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ  
TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON  
QUÝ 1 NĂM 2015**

**NƠI GỬI : .....**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2015

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/15	Số đầu kỳ 01/01/15
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>95.941.417.254</b>	<b>84.605.432.751</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.681.651.760</b>	<b>3.784.491.005</b>
1. Tiền	111		2.681.651.760	3.784.491.005
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.556.387.558</b>	<b>53.265.313.502</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.559.064.330	26.038.657.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.062.834.756	25.651.240.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.934.488.472	1.575.415.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.230.996.856</b>	<b>15.911.902.382</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.230.996.856	15.911.902.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.472.381.080</b>	<b>11.643.725.862</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.424.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.215.094.543	3.557.032.866
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7.257.286.537	8.021.268.584

1	2	3	4	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>851.484.930.770</b>	<b>800.592.527.029</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>432.911.205.198</b>	<b>412.109.350.550</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		278.965.763.007	275.504.881.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		77.256.681.001	74.133.909.409
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V07		
6. Phải thu dài hạn khác	216		80.903.319.242	66.685.118.166
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.992.164.498</b>	<b>14.700.849.964</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	18.222.364.498	9.931.049.964
a. Nguyên giá	222		24.415.533.139	15.584.870.447
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.193.168.641)	(5.653.820.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09		
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.769.800.000	4.769.800.000
a. Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>386.679.367.708</b>	<b>365.291.362.174</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		386.679.367.708	365.207.841.083
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			83.521.091
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.898.331.794</b>	<b>5.890.158.768</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.598.331.794	5.590.158.768
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.000.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(500.000.000)	(500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		3.003.861.572	2.600.805.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.003.861.572	2.600.805.573
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		947.426.348.024	885.197.959.780
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		606.452.088.559	548.290.616.728
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		373.894.985.800	362.318.372.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V15	39.835.052.612	28.630.788.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		937.173.280	1.142.873.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	2.077.492.551	2.234.801.499
4. Phải trả người lao động	314		2.875.347.321	3.097.295.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			78.324.781.823	68.214.615.382
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	323		545.116.238	522.157.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			248.125.672.945	256.816.672.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1.174.349.030	1.659.167.730
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		232.557.102.759	185.972.243.777
1. Phải trả dài hạn người bán	331		33.635.739.527	34.035.739.527
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		70.722.566.846	56.449.954.121
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V21		
7. Phải trả dài hạn khác	337		27.008.329.889	23.942.964.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		101.190.466.497	71.543.585.829

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>340.974.259.465</b>	<b>336.907.343.052</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>340.974.259.465</b>	<b>336.907.343.052</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V22	250.490.530.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.773.603.651	34.773.603.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.299.811.836	29.232.895.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.140.895.423	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.158.916.413	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>430</b>		<b>947.426.348.024</b>	<b>885.197.959.780</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phạm Thị Lan Hương*

*Phạm Thị Hương Hà*

Lập ngày 14 tháng 5 năm 2015



K.S Phạm Đức Tấn

Phạm Thị Lan Hương

Phạm Thị Hương Hà

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất)**  
QUÝ 1 NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	86.515.796.363	20.498.104.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	86.515.796.363	20.498.104.186
4. Giá vốn hàng bán	11	17	77.484.346.879	11.947.976.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.031.449.484	8.550.127.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	3.290.542	13.828.804
7. Chi phí tài chính	22	19	1.374.464.120	594.147.419
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.374.464.120	594.147.419
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.173.026	(21.727.844)
9. Chi phí bán hàng	24		43.569.900	300.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.295.240.126	1.275.523.091
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		5.329.638.906	6.372.557.944
12. Thu nhập khác	31	20		477.272.727
13. Chi phí khác	32	20		453.294.730
14. Lợi nhuận khác	40		-	23.977.997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.329.638.906	6.396.535.941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.170.722.493	1.412.018.033
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 60 - 51)	60	28	4.158.916.413	4.984.517.908
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		115	355
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 17 tháng 5 năm 2015

*Phạm Thị Lan Hương*

*Cô Thị Thuý Hà*



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thuý Hà

K.S Phạm Đức Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2015 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.329.638.906	6.396.535.941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao	02		539.348.158	283.477.058
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.636.594)	(16.078.957)
- Chi phí lãi vay	06		1.374.464.120	594.147.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			7.223.814.590	7.258.081.461
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	08			
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		(36.752.490.381)	(11.306.775.751)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10		9.784.731.423	(1.367.645.043)
- (Tăng)/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		37.584.839.929	(1.676.105.908)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(337.631.587)	(527.758.313)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.949.538.783)	(1.330.609.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(405.240.446)	(1.181.494.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			43.327.900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(47.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		8.148.484.745	(10.136.680.397)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.218.668.226)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			477.272.727

1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.463.568	13.828.804
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(30.207.204.658)</i>	<i>491.101.531</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.294.880.668	14.007.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.339.000.000)	(11.967.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>20.955.880.668</i>	<i>2.040.000.000</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(1.102.839.245)</i>	<i>(7.605.578.866)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.784.491.005	10.413.631.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	2.681.651.760	2.808.052.247

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Phạm Thị Lan Hương*

*Trần Thị Thu Hà*

*Trần Thị Thu Hà*

*K.S Phạm Đức Tấn*

Phạm Thị Lan Hương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496 . Mã số thuế 0303614496

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở )
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng . Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch . Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

\* Địa chỉ trụ sở chính : 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ đức, TP. HCM

\* Vốn điều lệ : 260.000.000.000 đ (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng) . Vốn thực góp đến thời điểm 31/3/2015 là 250.490.530.000 đ .

### II/. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**2.1 Kỳ kế toán :** từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là :** đồng Việt nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển . Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại . Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	6 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	2 – 6 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải

trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	31/03/15	01/01/15
- Tiền mặt	1.123.498.785	1.436.159.844
- Tiền gửi ngân hàng	1.558.152.975	2.348.331.161
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>2.681.651.760</b>	<b>3.784.491.005</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.363.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	31/03/15	01/01/15			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1.536.363.950	1.536.363.950		1.536.363.950	1.536.363.950	

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương tổng số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty đầu tư với số vốn 9.000.000.000 đồng , chiếm tỷ lệ 45 % . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng. Trong năm 2013 Công ty đã trích lập dự phòng 1.801.610.124 đồng.

	31/03/15	01/01/15			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.892.157.955	1.801.610.127	1.090.547.828	2.892.157.955	1.801.610.127	1.090.547.828

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ , chiếm tỷ lệ 30% . Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .

	31/03/15	01/01/15
--	----------	----------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.500.000.000			4.500.000.000		
		31/03/15			01/01/15	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền đé	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	500.000.000			500.000.000		
Công ty CP ĐT & XDCT Thái Bình D	300.000.000			300.000.000		
Cộng	800.000.000	-	-	800.000.000		
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>		31/03/15			01/01/15	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long		7.656.721.764			8.205.741.019	
Cục quản lý đường bộ 4		267.627.044			7.610.777.649	
Ban QLDA Đường HCM		27.435.485.544				
Phải thu dự án chung cư Newtown		7.059.039.013			9.223.308.129	
Các khách hàng khác		460.318.002			318.958.002	
Cộng		42.879.191.367			25.358.784.799	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
Sở Giao thông Vận tải Long an		106.068.044.383			90.052.245.383	
Ban QLDA đường HCM		2.275.265.046			2.275.265.046	
Phải thu dự án Vĩnh phú		93.221.235.758			97.529.506.702	
Phải thu dự án Bến lức		65.413.162.685			69.662.955.383	
Các khách hàng khác		11.988.055.135			15.984.908.513	
Cộng		278.965.763.007			275.504.881.027	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Công ty Cổ phần XDCT Cửu Long		679.872.963			679.872.963	
Cộng		679.872.963			679.872.963	
Tổng cộng		322.524.827.337			301.543.538.789	

**4. Phải thu khác :**

	31/03/15	01/01/15
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Dương Thanh Phú	277.061.192	61.484.792
Hoàng Quang Phương	668.163.190	318.723.190
Mạc Văn Xuân	546.497.800	407.706.700
Trần Văn Điền	223.888.903	109.769.323
Nguyễn Bắc Nam	405.730.119	19.514.003
Phải thu khác	813.147.268	658.217.622
<b>Cộng</b>	<b>2.934.488.472</b>	<b>1.575.415.630</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/03/15</b>	<b>01/01/15</b>
	Giá trị	Giá trị
Nguyễn Quang Duy	12.991.942.249	12.991.942.249
Trình Thị Nhung	3.100.000.000	3.100.000.000
Lê Hưng Hải	2.150.000.000	2.150.000.000
Tổng Công ty XDCT GT6 - Cty CP	3.606.205.000	-
Nguyễn Anh Minh	8.600.322.819	8.411.280.819
Nguyễn Trọng Quang	3.701.880.600	3.521.920.500
Phạm Khoa Nam	6.127.585.733	5.393.664.031
Nguyễn Xuân Thắng	2.884.964.000	-
Phải thu khác	37.740.418.841	31.116.310.567
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.903.319.242</b>	<b>66.685.118.166</b>
	<b>83.837.807.714</b>	<b>68.260.533.796</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		
<b>6. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/03/15</b>	<b>01/01/15</b>





- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng 13.230.996.856

15.911.902.382

**8. Tài sản dở dang dài hạn :**

31/03/15

01/01/15

Giá gốc  
Giá trị có thể  
thu hồi

Giá gốc  
Giá trị có thể  
thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

386.679.367.708

365.207.842.083

Cộng

386.679.367.708

365.207.842.083

b) Xây dựng cơ bản dở dang

31/03/15

01/01/15

Giá gốc  
Giá trị có thể  
thu hồi

Giá gốc  
Giá trị có thể  
thu hồi

- Mua sắm

45.339.273

- XDCB

38.181.818

Cộng

83.521.091

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên gia						
<b>Số dư đầu kỳ (1/1/2015)</b>	<b>5.918.299.139</b>	<b>6.403.768.056</b>	<b>3.121.333.252</b>	<b>141.470.000</b>		<b>15.584.870.447</b>
- Mua trong kỳ		8.830.662.692				8.830.662.692
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/3/2015)</b>	<b>5.918.299.139</b>	<b>15.234.430.748</b>	<b>3.121.333.252</b>	<b>141.470.000</b>		<b>24.415.533.139</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<b>Số dư đầu kỳ (1/1/2015)</b>	<b>1.877.998.728</b>	<b>2.796.260.975</b>	<b>846.196.599</b>	<b>133.364.181</b>		<b>5.653.820.483</b>
- Khấu hao trong kỳ	49.629.691	384.001.069	102.677.710	3.039.688		539.348.158
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ (31/3/2015)</b>	<b>1.927.628.419</b>	<b>3.180.262.044</b>	<b>948.874.309</b>	<b>136.403.869</b>		<b>6.193.168.641</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 1/1/2015	4.040.300.411	3.607.507.081	2.275.136.653	8.105.819		9.931.049.964
- Tại ngày 31/3/2015	3.990.670.720	12.054.168.704	2.172.458.943	5.066.131		18.222.364.498

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
  - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu kỳ (1/1/2015)</b>	4.769.800.000					4.769.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (31/3/2015)</b>	4.769.800.000					4.769.800.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tặng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối năm	-					-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày 1/1/2015	4.769.800.000					4.769.800.000
- Tại ngày 31/3/2015	4.769.800.000					4.769.800.000

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<b>Số dư đầu kỳ (1/1/2015)</b>					
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					-
- Tặng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ ( 31/3/2015)</b>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-				-
- Khấu hao trong năm	-				-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-				-
- Tặng khác	-				-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-				-
Số dư cuối năm	-				-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 1/1/2015	-				-
- Tại ngày 31/3/2015	-				-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà và quyền sử dụng đất</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> <li>Giá trị còn lại</li> <li><b>Quyền sử dụng đất</b></li> <li>- Nhà</li> <li>- Nhà và quyền sử dụng đất</li> <li>- Cơ sở hạ tầng</li> </ul>				
--	--	--	--	--

**13. Chi phí trả trước**

	31/03/15	01/01/15
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	65.424.412	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		

Cộng		
b) Dài hạn	31/03/15	01/01/15
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		65.424.412
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3.303.861.572	2.600.805.573
<b>Cộng</b>	<b>3.303.861.572</b>	<b>2.600.805.573</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.303.861.572</b>	<b>2.666.229.985</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/03/15	01/01/15
a) Ngắn hạn		
Ban QLDA Đường HCM	891.204.545	
Công ty TNHH MTV Long phú Bến	190.169.000	45.169.000
Công ty CPĐT & XDCT Miền đông	382.004.280	
Dự án tái định cư Bến lức	321.000.000	160.500.000
Người mua trả tiền trước khác	44.000.000	46.000.000
<b>Cộng</b>	<b>937.173.280</b>	<b>1.142.873.545</b>

**b) Dài hạn**

Tổng Công ty XDCT GT1 - Cty CP	1.728.392.459	1.728.392.459
CT KDC Bến lức	2.456.927.900	1.254.435.400
CT KDC Vĩnh phú	10.250.450.311	2.674.047.000
Người mua trả tiền trước khác	56.286.796.176	50.793.079.262
<b>Cộng</b>	<b>70.722.566.846</b>	<b>56.449.954.121</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.659.740.126</b>	<b>57.592.827.666</b>

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

	Đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Giảm	Cuối kỳ
	Giá trị			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ



a) Vay ngắn hạn		Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
* Vay cá nhân	18.425.066.000	18.425.066.000	7.598.000.000	7.037.500.000	18.985.566.000	18.985.566.000	
* Công ty Tài chính cao su	25.534.376.667	25.534.376.667		7.840.800.000	17.693.576.667	17.693.576.667	
* Ngân hàng ĐT & PT Long an	139.835.127.778	139.835.127.778	5.050.000.000	5.030.000.000	139.855.127.778	139.855.127.778	
* NH NN & PNTT -CN Miền đông	17.200.000.000	17.200.000.000		500.000.000	16.700.000.000	16.700.000.000	
* NH Công thương VN- CN Thủ đức	16.800.000.000	16.800.000.000			16.800.000.000	16.800.000.000	
* NH Phương nam - PGD Bình triệu	840.000.000	840.000.000			840.000.000	840.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>218.634.570.445</b>	<b>218.634.570.445</b>	<b>12.648.000.000</b>	<b>20.408.300.000</b>	<b>210.874.270.445</b>	<b>210.874.270.445</b>	
b) Vay dài hạn		Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	28.195.290.165	28.195.290.165			28.195.290.165	28.195.290.165	
* NH Đầu tư và Phát triển Long an	43.348.295.664	43.348.295.664	29.646.880.668		72.995.176.332	72.995.176.332	
<b>Cộng</b>	<b>71.543.585.829</b>	<b>71.543.585.829</b>	<b>29.646.880.668</b>	<b>-</b>	<b>101.190.466.497</b>	<b>101.190.466.497</b>	
C) Nợ dài hạn đến hạn trả		Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
* NH Công thương Việt nam	3.000.000.000	3.000.000.000		930.700.000	2.069.300.000	2.069.300.000	
* NH Sacombank - CN Hưng đạo	35.182.102.500	35.182.102.500			35.182.102.500	35.182.102.500	
<b>Cộng</b>	<b>38.182.102.500</b>	<b>38.182.102.500</b>	<b>-</b>	<b>930.700.000</b>	<b>37.251.402.500</b>	<b>37.251.402.500</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.360.258.774</b>	<b>328.360.258.774</b>	<b>42.294.880.668</b>	<b>21.339.000.000</b>	<b>349.316.139.442</b>	<b>349.316.139.442</b>	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán							
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
- Lý do chưa thanh toán							
đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							
<b>16. Phải trả người bán</b>		<b>31/03/15</b>		<b>01/01/15</b>			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn							





- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- 20. Doanh thu chưa thực hiện
  - a) Ngắn hạn
    - Doanh thu nhận trước
    - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
  - b) Dài hạn
    - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- 21. Trái phiếu phát hành
  - 21.1 Trái phiếu thường
    - a) Trái phiếu phát hành
      - Loại phát hành theo mệnh giá
      - Loại phát hành có chiết khấu
      - Loại phát hành có phụ trội
    - b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
  - 21.2 Trái phiếu chuyển đổi
    - a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
      - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
    - b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
      - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
      - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
  - Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

## 23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn
  - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
  - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
  - Dự phòng tái cơ cấu
  - Dự phòng phải trả khác

**24) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 1/1/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	29.232.895.423		336.907.343.052
- Lợi nhuận trong kỳ								4.158.916.413		4.158.916.413
- Chi thù lao HĐQT								(92.000.000)		(92.000.000)
Số dư 31/3/2015	250.490.530.000	34.773.603.651					22.410.313.978	33.299.811.836		340.974.259.465

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Công ty mẹ	Đầu năm	Cuối năm
- Vốn góp của đối tượng khác	6.037.500.000	6.037.500.000
Cộng	244.453.030.000	244.453.030.000
	250.490.530.000	250.490.530.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối năm
+ Vốn góp đầu năm	6.037.500.000	6.037.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	244.453.030.000	244.453.030.000
+ Vốn góp giảm trong năm	250.490.530.000	250.490.530.000
+ Vốn góp cuối năm	Đầu năm	Cuối năm

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Đầu năm	Cuối năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.049.053	25.049.053
+ Cổ phiếu ưu đãi		

**-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)**

+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
 + Cổ phiếu phổ thông  
 + Cổ phiếu ưu đãi  
 \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành  
 đ) Cổ tức  
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi  
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

10.000  
**Đầu năm**

10.000  
**Cuối năm**

e) Các quỹ của doanh nghiệp  
 - Quỹ đầu tư phát triển  
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

22.410.313.978  
**Đầu năm**

22.410.313.978  
**Cuối năm**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian
  - Từ 1 năm trở xuống
  - Trên 1 năm đến 5 năm
  - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>86.515.796.363</b>	<b>20.498.104.186</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	86.515.796.363	20.498.104.186
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.948.849.785	9.615.253.370
* Doanh thu thi công xây lắp	57.926.214.096	7.400.916.258
* Doanh thu thương mại, khác	24.640.732.482	3.481.934.558
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trong đó:	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.473.954.005	1.639.695.764
* Giá vốn thi công xây lắp	49.419.623.415	6.826.346.370
* Giá vốn thương mại	24.590.769.459	3.481.934.558
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>77.484.346.879</b>	<b>11.947.976.692</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.290.542	13.828.804
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

**Cộng** 3.290.542 13.828.804

#### 5. Chi phí tài chính

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Lãi tiền vay	1.374.464.120	594.147.419
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		

**Cộng** 1.374.464.120 594.147.419

#### 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		477.272.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
Các khoản khác		

**Cộng**  477.272.727

#### 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		453.294.730

**Cộng**  453.294.730

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Kỳ trước Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	763.991.321	578.081.686
- Chi phí vật liệu quản lý	82.255.844	35.447.183
- Chi phí đồ dùng văn phòng	84.132.149	11.760.038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	117.665.754	
- Thuế, phí và lệ phí	7.702.550	3.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.830.462	321.805.572
- Chi phí khác bằng tiền	746.662.046	325.428.612
<b>Cộng</b>	<b>2.295.240.126</b>	<b>1.275.523.091</b>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.569.900	
- Chi phí bằng tiền khác		300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.569.900</b>	<b>300.000.000</b>

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.879.601.084	116.901.263
- Chi phí nhân công	3.252.285.725	1.417.752.676
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.741.372	118.434.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.720.625.824	3.669.903.029
- Chi phí khác bằng tiền	59.847.861.737	6.490.615.507
	<b>107.927.115.742</b>	<b>11.813.606.918</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.346.227.491
* Hoạt động thi công xây lắp và khác	1.170.722.493	65.790.542

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<b>Cộng</b>	-	<b>1.412.018.033</b>
-------------	---	----------------------

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**Cộng**

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 1/1/2015 - 31/3/2015	Từ 1/1/2014 - 31/3/2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phí tiền tệ khác

**b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước )

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Lan Hương

Cô Thị Thúy Hà

K.S Phạm Đức Tấn